

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 90 /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý III/2021
lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ
năm ngoái

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý III/2021 lãi và LNST quý III/2021 chênh lệch trên 10% so với LNST quý III/2020 như sau:

+) Quý III/2021, tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của chúng tôi đã khởi sắc, sản lượng sản xuất ổn định, chúng tôi đã sáp nhập thành công Công ty TNHH xi măng và Xây dựng Sài Sơn II vào Công ty CP xi măng Sài Sơn kể từ thời điểm 30/04/2021. Có thêm doanh thu và lợi nhuận thu được từ sản phẩm xi măng, tuy nhiên do tình hình dịch bệnh covid nên ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý III/2021 lãi và chênh lệch trên 10% so với Quý III/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		336.419.419.002	193.262.613.555
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.380.344.836	2.847.049.844
1, Tiền	111	3	2.380.344.836	2.847.049.844
II - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.122.497.533	25.596.202.665
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		96.222.758.580	14.495.625.208
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.445.483.434	12.345.817.399
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.332.325.373	2.068.000.482
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.878.069.854)	(3.313.240.424)
III - Hàng tồn kho	140	5	160.610.512.657	123.753.713.643
1, Hàng tồn kho	141		160.610.512.657	123.753.713.643
IV - Tài sản ngắn hạn khác	150		55.306.063.976	41.065.647.403
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	7.672.689.707	2.286.449.146
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.633.374.269	38.779.198.257
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16		0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.732.943.418.224	1.408.287.217.660
I - Tài sản cố định	220		1.482.278.326.932	1.004.579.217.660
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.482.278.326.932	1.004.579.217.660
Nguyên giá	222		1.944.231.377.908	1.285.540.939.090
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(461.953.050.976)	(280.961.721.430)
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(152.715.000)	(152.715.000)
II - Tài sản dở dang dài hạn	240		18.320.070.002	0
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.320.070.002	0
II - Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	0	403.500.000.000
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	403.500.000.000

IV- Tài sản dài hạn khác	260		232.345.021.290	208.000.000
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	232.345.021.290	208.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.069.362.837.226	1.601.549.831.215
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.592.121.890.099	1.137.862.966.121
I - Nợ ngắn hạn	310		584.878.827.658	514.019.396.000
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	178.775.472.388	111.917.367.730
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.808.119.711	103.077.260.846
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	5.072.623.666	13.577.351.402
4, Phải trả người lao động	314		3.535.875.562	2.627.881.680
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.203.184.658	14.572.513.354
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		2.536.061.505	558.078.704
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	366.947.490.168	267.688.942.284
II - Nợ dài hạn	330		1.007.243.062.441	623.843.570.121
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	0	0
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	1.007.243.062.441	623.843.570.121
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		477.240.947.127	463.686.865.094
I - Vốn chủ sở hữu	410	14	477.240.947.127	463.686.865.094
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		378.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		378.390.000.000	378.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.650.713.000	7.650.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.814.964.313	18.260.882.280
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.260.882.280	13.643.343.917
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.554.082.033	4.617.538.363
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.069.362.837.226	1.601.549.831.215

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Tiên Hiếu



Vương Thị Bích Ngọc



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	286.576.009.680	187.505.515.557	1.004.517.415.267	544.019.366.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.563.637	0	114.927.272	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		286.557.446.043	187.505.515.557	1.004.402.487.995	544.019.366.946
4. Giá vốn hàng bán	11	19	248.602.990.743	162.554.335.947	900.358.889.008	475.959.980.301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.954.455.300	24.951.179.610	104.043.598.987	68.059.386.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.295.100	677.702	370.705.198	16.211.979
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	25.612.758.406	18.639.142.926	67.387.740.597	55.726.998.712
Trong đó lãi vay phải trả	23		25.612.758.406	18.637.293.611	67.219.637.311	55.221.324.523
8. Chi phí bán hàng	25		7.730.533.264	0	12.436.768.519	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.719.417.461	2.610.398.056	6.888.888.024	6.274.535.962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.894.041.269	3.702.316.330	17.700.907.045	6.074.063.950
11. Các khoản thu nhập khác	31		230.097.767	0	230.097.767	-809.275
12. Chi phí khác	32		65.485.241	31.314.045	790.594.776	32.828.045
13. Lợi nhuận khác	40		164.612.526	-31.314.045	-560.497.009	-33.637.320
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.058.653.795	3.671.002.285	17.140.410.036	6.040.426.630
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	411.730.759	734.200.457	3.586.328.003	1.239.340.854
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.646.923.036	2.936.801.828	13.554.082.033	4.801.085.776
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		44	78	358	127

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty



Phạm Tiến Hiếu



Vương Thị Bích Ngọc



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		17.140.410.036	6.040.426.630
2.Điều chỉnh cho các khoản			86.031.086.540	64.189.530.458
- Khấu hao tài sản cố định	02		60.789.033.332	45.566.599.511
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(370.705.198)	(16.211.979)
- Chi phí lãi vay	06		25.612.758.406	18.639.142.926
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		103.171.496.576	70.229.957.088
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(112.152.952.002)	10.592.471.711
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(36.856.799.014)	16.422.295.656
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(454.258.923.978)	69.697.459.789
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.386.240.561)	(6.675.816.420)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.612.758.406)	(18.639.142.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		47.971.432.173	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(124.887.472.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(483.124.745.212)	16.739.752.049
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		880.786.266.528	526.461.325.518
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(398.128.226.324)	(543.075.120.431)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		482.658.040.204	(16.613.794.913)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(466.705.008)	125.957.136
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.847.049.844	1.176.052.668
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	2.380.344.836	1.302.009.804

Người lập biểu


Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng


Vương Thị Bích Ngọc

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021



Giám đốc công ty


Vương Đức Nhật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 37.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do án thuế hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vểu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	208.353.649	268.128.765
Tiền gửi ngân hàng	2.171.991.187	2.578.921.079
	2.380.344.836	2.847.049.844

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	196.859.568	23.000.000
- Phải thu khác	335.465.805	1.245.000.482
	1.332.325.373	2.068.000.482

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	154.507.628.712	121.410.449.776
Công cụ, dụng cụ	223.765.074	211.719.594
Hàng hóa		
Thành phẩm	5.879.118.871	2.131.544.273
	160.610.512.657	123.753.713.643

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân		
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	7.672.689.707	2.286.449.146
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	<u>7.672.689.707</u>	<u>2.286.449.146</u>
Dài hạn	VND	VND
Chi phí đầu tư phân bổ	232.345.021.290	208.000.000
	<u>232.345.021.290</u>	<u>208.000.000</u>

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2021	01/01/2021
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	-	20.000.000.000
	<u>-</u>	<u>20.000.000.000</u>

Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn II đã hoàn thành sáp nhập vào công ty CP xi măng Sài Sơn
thời điểm 30/04/2021

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty C-hope	28.541.015.152	44.051.250.924
Công ty CP cát hải	33.685.140.377	
Các đối tượng khác	116.549.316.859	67.866.116.806
Phải trả dài hạn		
	178.775.472.388	111.917.367.730

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2021	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.561.230.117	4.279.708.757	12.324.896.648	3.516.042.226
Thuế thu nhập cá nhân	313.620.872		313.620.872	0
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	72.360	651.000	650.160	73.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.556.508.240	0	1.556.508.240
Thuế, lệ phí khác				0
	11.874.923.349	5.836.867.997	12.639.167.680	5.072.623.666

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2021	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2021
Vay ngắn hạn	366.947.490.168	426.653.743.067	327.395.195.183	267.688.942.284
- <i>Vay ngắn hạn</i>	259.417.481.490	346.044.920.389	327.395.195.183	240.767.756.284
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây</i>	199.992.331.692	234.304.578.048	234.206.428.910	199.894.182.554
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long</i>	59.425.149.798	111.740.342.341	93.188.766.273	40.873.573.730
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng Hàng Hải Việt nam</i>	0			0
- <i>Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)</i>	9.400.000	0		9.400.000
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	107.520.608.678	80.608.822.678	0	26.911.786.000
<i>Ngân hàng Sài Gòn thương tỉnh CN thủ đô</i>	2.030.486.000			2.030.486.000
<i>Ngân hàng TMCP PT TPHCM PGD kinh đô</i>	4.144.500.000	2.486.700.000		1.657.800.000
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây</i>	423.500.000			423.500.000
<i>Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây</i>	88.122.122.678	73.322.122.678		14.800.000.000
<i>Ngân hàng công thương việt nam cn tiên sơn</i>	8.000.000.000			8.000.000.000
<i>Ngân hàng SHB Hà Nam</i>	4.800.000.000	4.800.000.000		
Vay dài hạn	1.007.243.062.441	454.132.523.461	70.733.031.141	623.843.570.121
<i>Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây</i>	688.187.511	0	317.624.994	1.005.812.505
<i>Ngân hàng Sài Gòn thương tín CN thủ đô</i>	12.374.406.500		1.522.864.500	13.897.271.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nam</i>	170.456.832.236	45.324.000.000	2.400.000.000	127.532.832.236
<i>Ngân hàng tiên phong CN hồ gươm</i>	4.869.389.275	2.069.389.275		2.800.000.000
<i>Ngân hàng TMCP PT TPHCM- PGD kinh đô</i>	2.901.150.000		3.730.050.000	6.631.200.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương việt nam CN Tiên Sơn</i>	3.000.000.000		6.000.000.000	9.000.000.000
<i>ông Nguyễn Sỹ Tiếp</i>	278.267.470.792	177.642.296.204	2.340.368.969	102.965.543.557
<i>Ngân hàng BIDV Sơn Tây</i>	534.685.626.127	229.096.837.982	54.422.122.678	360.010.910.823
Tổng	1.374.190.552.609	880.786.266.528	398.128.226.324	891.532.512.405

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	18.260.882.280	463.686.865.094
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	13.554.082.033	13.554.082.033
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	31.814.964.313	477.240.947.127

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/09/2021</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2021</u>
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	<u>100,00%</u>	<u>378.390.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>378.390.000.000</u>
Cộng	<u>100%</u>	<u>378.390.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>378.390.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>2020</u>	<u>2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	37.839.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

6. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	395.964.043.202	883.497.223.818	5.051.911.473	726.970.597	300.790.000	1.285.540.939.090
Số tăng trong kỳ	227.545.118.976	418.858.547.115	12.063.272.727	35.000.000	188.500.000	658.690.438.848
- Mua sắm mới		2.606.838.800	1.250.000.000	35.000.000	-	3.891.838.800
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	227.545.118.976	416.251.708.315	10.813.272.727	-	188.500.000	654.798.600.018
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	623.509.162.178	1.302.355.770.933	17.115.184.200	761.970.597	489.290.000	1.944.231.377.908
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	85.477.606.263	192.389.643.147	2.225.118.045	693.006.293	176.347.682	280.961.721.430
Số tăng trong kỳ	52.106.819.719	123.914.246.490	4.877.790.294	14.503.746	77.969.397	180.991.329.646
- Trích khấu hao	16.012.809.201	43.256.441.990	1.467.103.436	14.503.746	38.174.959	60.789.033.332
- Tăng khác	36.094.010.518	80.657.804.500	3.410.686.858	-	39.794.438	120.202.296.314
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	137.584.425.982	316.303.889.637	7.102.908.339	707.510.039	254.317.079	461.953.051.076
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	310.486.436.939	691.107.580.671	2.826.793.428	33.964.304	124.442.318	1.004.579.217.660
Tại ngày cuối kỳ	485.924.736.196	986.051.881.296	10.012.275.861	54.460.558	234.972.921	1.482.278.326.832

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.004.402.487.995	544.019.366.946
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	1.004.402.487.995	544.019.366.946
	1.004.402.487.995	544.019.366.946

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	900.358.889.008	475.959.980.301
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	-	-
	900.358.889.008	475.959.980.301

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	370.705.198	16.211.979
	370.705.198	16.211.979

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	67.219.637.311	55.726.998.712
	67.219.637.311	55.726.998.712

18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.925.846	-
Chi phí nhân công	11.978.842.673	-
Chi phí khác bằng tiền	12.436.768.519	-
Cộng	12.436.768.519	-

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	453.822.188	436.224.848
Chi phí nhân công	2.752.550.066	2.790.775.964

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.519.373.710	1.210.270.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.387.500	133.945.000
Chi phí khác bằng tiền	1.852.754.560	1.703.331.045
Cộng	6.888.888.024	6.274.546.962

20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542.662.841.965	276.998.541.085
Chi phí nhân công	19.072.240.930	12.231.012.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.334.631.159	44.064.986.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.882.298.654	35.834.027.824
Chi phí khác bằng tiền	22.743.724.089	2.974.391.565
Cộng	759.695.736.797	372.102.959.532

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.140.410.036	6.040.426.630
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	791.229.979	156.277.640
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	17.931.640.015	6.196.704.270
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	17.931.640.015	6.196.704.270
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.586.328.003	1.239.340.854
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	3.586.328.003	1.239.340.854

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà nội ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc

Giám đốc



Vương Đức Nhật